

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 04 – 6 - 2020
Về việc Ly hôn và con C khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Đông

Ông Doãn Văn Sáng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hữu Hảo -Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 về việc “Ly hôn và con C khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 79/2020/QĐST-HGND, ngày 26 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã D, huyện T, thành phố H; Nơi ở hiện nay: Thôn 3, xã T, huyện T, thành phố H; Vắng mặt (Có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Bùi H; Nơi cư trú: Thôn N, xã D, huyện T, thành phố H; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị và anh Nguyễn Bùi H C sống với nhau từ năm 2008 trên cơ sở được tìm hiểu tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng đến ngày 23/9/2011 mới đến UBND xã D, huyện T, thành phố H làm thủ tục đăng ký kết theo quy định của pháp luật. Quá trình C sống kể từ năm 2008 vợ chồng sinh sống cùng gia đình anh Nguyễn Bùi H tại thôn N, xã D, huyện T, thành phố H đến năm 2018 do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên chị N cùng 03 con đã chuyển đến sinh sống tại thôn 3, xã T, huyện T, thành phố H. Nguyên nhân mâu

thuần là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, trong làm ăn phát triển kinh tế, anh H ham chơi bời, tH quan tâm chăm sóc gia đình con cái, nên dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng và không thể đoàn tụ được nữa. Do mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2018 đến nay mỗi người mỗi nơi không còn quan tâm nhau. Nay để ổn định cuộc sống của chị cùng các con, chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Bùi H.

Về con C: Chị và anh Nguyễn Bùi H có 03 con C tên: Nguyễn Bùi Đại Phúc, sinh ngày 22/3/2009, Nguyễn Bùi Trung H, sinh ngày 13/6/2010 và Nguyễn Bùi Đức C, sinh ngày 23/3/2013, kể từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay cả ba con C do chị trực tiếp chăm sóc. Khi ly hôn nguyện vọng của chị N là được tiếp tục nuôi cả 03 con C để cho các con ổn định, yên tâm học tập và phát triển. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con C để chị và anh Nguyễn Bùi H tự thỏa thuận giao nhận cho nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản C: Chị và anh Nguyễn Bùi H không có tài sản C, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Bùi H vắng mặt tại phiên tòa. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về việc kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai anh Nguyễn Bùi H vẫn không có văn bản ghi ý kiến gửi đến Tòa án trình bày về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn là anh Nguyễn Bùi H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên chưa chấp hành đúng pháp luật. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 14, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Bùi H. Và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận: Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Bùi H. Về con C: Giao ba con C tên: Nguyễn Bùi Đại Phúc, sinh ngày 22/3/2009, Nguyễn Bùi Trung H, sinh ngày 13/6/2010 và Nguyễn Bùi Đức C, sinh ngày 23/3/2013, cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con C trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con C: Chị Nguyễn Thị N không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết; Về tài sản C: Chị Nguyễn Thị N không có yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập gồm: Bản sao Sổ hộ khẩu gia đình; Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao Giấy khai sinh của con; Bản

sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị N; Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã D và Công an xã D, huyện T, thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N vắng mặt, song có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Bị đơn là anh Nguyễn Bùi H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Bùi H.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Xét, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Bùi H C sống với nhau trên cơ sở được tìm hiểu tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 2008, sau khi cưới về C sống cùng nhau một thời gian và sinh được một con C chị N và anh H mới làm thủ tục đăng ký kết hôn, căn cứ theo trích lục kết hôn số 08/TLKH-BS, ngày 24 tháng 4 năm 2020 thể hiện chị N và anh H đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, thành phố H, số vào sổ 60/2011, ngày 23 tháng 9 năm 2011 như vậy quan hệ hôn nhân của chị N và anh H được xác lập kể từ thời điểm đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Tài liệu chứng cứ thể hiện: Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Bùi H sau khi kết hôn, sinh sống tại thôn N, xã D, huyện T, thành phố H cho đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn và căng thẳng. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình, anh H ham chơi bời đã sử dụng ma túy đá và không quan tâm chăm sóc gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên giải nhưng không thể về đoàn tụ được nữa, do mâu thuẫn nên chị N và anh H đã sống ly thân mỗi người một nơi không còn quan tâm nhau, để ổn định cuộc sống chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Bùi H. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng anh Nguyễn Bùi H đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trình bày về yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N. Căn cứ lời khai của đương sự cùng các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh H đã kéo dài, trầm trọng không còn khả năng đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được, anh H không hợp tác đến Tòa án trình bày quan điểm điều đó thể hiện anh H không mong muốn vợ chồng về đoàn tụ. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 14, Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N, cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Bùi H.

[3]. Về con C: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Bùi H có 03 con C tên: Nguyễn Bùi Đại Phúc, sinh ngày 22/3/2009, Nguyễn Bùi Trung H, sinh ngày 13/6/2010 và Nguyễn Bùi Đức C, sinh ngày 23/3/2013, kể từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay cả ba con C do chị N nuôi dưỡng, chăm sóc. Khi ly hôn chị N đề nghị được tiếp tục nuôi con C, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Bùi H vắng mặt không có ý kiến trình bày về con C, tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên. Tài liệu chứng cứ thể hiện chị N là người trực tiếp nuôi các con C vẫn đảm bảo tốt, mặt khác cả ba con C đều có nguyện vọng được sống cùng chị Nguyễn Thị N. Vì vậy cần tiếp tục giao cả 03 con C cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi từng con C trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con C: Chị Nguyễn Thị N trình bày đề chị và anh Nguyễn Bùi H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Bùi H chưa có ý kiến trình bày về cấp dưỡng nuôi con C, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản C

Chị Nguyễn Thị N trình bày vợ chồng không có tài sản C nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Bùi H chưa có ý kiến trình bày về tài sản C, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 14, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Bùi H.
2. Về con C: Giao cả ba con C tên Nguyễn Bùi Đại Phúc, sinh ngày 22/3/2009, Nguyễn Bùi Trung H, sinh ngày 13/6/2010 và Nguyễn Bùi Đức C, sinh ngày 23/3/2013, cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi từng con C trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003476, ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T thành phố H. Chị Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã D, huyện T, thành phố H;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đông Doãn Văn Sáng

Lê Thị SỰ

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã Minh Tân, huyện T, thành phố H;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Sự

